

Số: 573/QĐ-SYT

Sóc Trăng, ngày 10 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương cung cấp cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021- 2022

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Công văn số 2830/UBND-VX ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc tổ chức đấu thầu mua thuốc, hóa chất, VTYT trong các cơ sở y tế công lập, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương của 18 cơ sở y tế tỉnh Sóc Trăng 02 năm (2021 - 2022);

Căn cứ Công văn số 612/SYT-NVD ngày 28/4/2021 của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng về việc hướng dẫn công tác đấu thầu cung ứng thuốc, vật tư y tế năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-BVĐK ngày 01/9/2021 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật gói thầu thuốc generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương cung cấp cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021-2021;



Căn cứ Quyết định số 515/QĐ-BVĐK ngày 07/9/2021 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng về việc Phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu thứ nhất của gói thầu thuốc generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương cung ứng cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng 02 năm 2021- 2022;

Căn cứ Tờ trình số 77/TTr-BVĐK ngày 09/9/2021 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng về việc xin thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương cung cấp cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021-2022;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 03/BC-TTĐ ngày 09/9/2021 của Tổ Thẩm định về việc báo cáo thẩm định kết quả LCNT gói thầu thuốc generic thuộc kế hoạch LCNT mua thuốc tập trung cấp địa phương cung cấp cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, năm 2021-2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương cung cấp cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021- 2022 với các nội dung sau:

- Tổng giá trị trúng thầu 28.444.647.230 đồng (Hai mươi tám tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi bảy ngàn, hai trăm ba mươi đồng), gồm 47 mặt hàng.

(Chi tiết Danh mục thuốc trúng thầu năm 2021-2022 Phụ lục 01 đính kèm)

- Tổng số công ty trúng thầu: gồm 22 công ty (Hai mươi hai công ty)

(Chi tiết tên công ty, danh mục thuốc trúng thầu theo công ty Phụ lục 02 và 02a đính kèm)

- Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 02 năm, kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/6/2023.

Điều 2: Bệnh viện Đa khoa tỉnh có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo quy định tại Khoản 6, Điều 20, Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014; Đồng thời với việc thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bệnh viện Đa khoa tỉnh tổ chức hoàn thiện thoả thuận khung với các nhà thầu trúng thầu, ký kết thoả thuận khung và các nội dung khác của quy trình đấu thầu; Đối với danh mục thuốc không có nhà thầu tham dự *(Phụ lục 03 đính kèm)*, Bệnh viện Đa khoa tỉnh tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo theo quy định tại Công văn số 2830/UBND-VX ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc tổ chức đấu thầu mua thuốc, hóa chất, VTYT trong các cơ sở y tế công lập, tỉnh Sóc Trăng.

Giao trách nhiệm cho các cơ sở y tế có liên quan ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nhà thầu trúng thầu theo kế hoạch đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đã được duyệt và thỏa thuận khung đã ký kết, báo cáo tình hình thực hiện cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh theo dõi (theo Quy chế tổ chức, hoạt động đối với đơn vị đấu thầu mua thuốc tập trung) và tổng hợp báo cáo cho UBND tỉnh, Sở Y tế.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, ban thuộc Sở Y tế, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Thủ trưởng các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh và các nhà thầu có tên trong Điều 1 căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/cáo);
- BHXH tỉnh (phối hợp t/h);
- Sở tài chính (để biết);
- Kho bạc tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VP, NVD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]

Bác sĩ Trần Văn Khải





PHỤ LỤC 01

DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU NĂM 2021 - 2022

(Đính kèm Quyết định số 573/QĐ-SYT ngày 10/9/2021 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần được liệu	Nồng độ - Hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Qui cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Nhà thầu trúng thầu	Nhóm thuốc
Gói số 1 : THUỐC GENERIC										Tổng mặt hàng : 47		Trị giá :		28.444.647.230		
Nhóm 1														8.722.407.100		
1	TĐP01.01	KEMIVIR 800MG	Aciclovir	800mg	VN-17097-13 (CÓ GIA HẠN)	Uống	Viên	Medochemie Limited (Ampoule Injectable Facility)	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	12.800	128.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	NHÓM 1
2	TĐP01.07	OPXIL IMP 500 mg	Cefalexin	500mg	VD-30400-18	Uống	Viên nang	CN 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	66.000	3.800	250.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAGOPHAR	NHÓM 1
3	TĐP01.15	VOLTAREN	Diclofenac	75mg	VN-11972-11 (+ CV GHHL SĐK)	Uống	Viên	Novartis Farma S.p.A	Ý	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	194.140	6.185	1.200.755.900	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	NHÓM 1
4	TĐP01.17	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml	Dobutamin	250mg/20ml	VN-22334-19	Tiêm	Thuốc tiêm	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Hộp 5 ống x 20ml	Ống/lọ	19.684	73.500	1.446.774.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	NHÓM 1
5	TĐP01.21	5-FLUOROURACIL "EBEWE" 500MG/10ML 1'S	Fluorouracil (5-FU)	500mg/10ml	VN-17422-13	Tiêm	Thuốc tiêm	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	3.000	105.000	315.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	NHÓM 1
6	TĐP01.23	HEPARIN	Heparin (natri)	25.000UI/5ml I	VN-15617-12	Tiêm	Thuốc tiêm	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Germany	Hộp 25 lọ x 5ml	Lọ	21.930	199.500	4.375.035.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	NHÓM 1
7	TĐP01.28	LAEVOLAC	Lactulose	10g/15ml	VN-19613-16	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Fresenius Kabi Austria GmbH.	Austria	Hộp 20 gói 15ml	Gói	81.650	2.688	219.475.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN	NHÓM 1
8	TĐP01.29	METFORMIN STELLA 850MG	Metformin	850mg	VD-26565-17	Uống	Viên	Công ty TNHH LD Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	929.800	690	641.562.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	NHÓM 1
9	TĐP01.34	METHYLERGOMETRINE MALEATE INJECTION 0,2MG - 1ML	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml	VN-21836-19	Tiêm	Thuốc tiêm	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Germany	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	450	18.900	8.505.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	NHÓM 1

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ - Hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Qui cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Nhà thầu trúng thầu	Nhóm thuốc
10	TĐP01.52	MEDSAMIC 250MG/5ML	Tranexamic acid	250mg/5ml	VN-20801-17	Tiêm	Thuốc tiêm	Medochemie Limited (Ampoule Injectable Facility)	Cyprus	Hộp 2 vi x 5 ống	Ống	7.500	11.200	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	NHÓM 1
11	TĐP01.55	ACIDO TRANEXAMICO BIOINDUSTRIA L.I.M	Tranexamic acid	500mg/5ml	VN-20980-18	Tiêm	Thuốc tiêm	Bioindustria L.I.M (Laboratorio Italiano Medicinali) S.p.A	Italy	Hộp 5 ống 5ml	Ống	2.500	21.000	52.500.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN	NHÓM 1

Nhóm 2

5.172.862.000

1	TĐP02.08	Cephalexin PMP 500	Cefalexin	500mg	VD-24958-16	Uống	Viên	Pymepharco	Việt Nam	Hộp/10vi x 10 viên nang cứng	Viên	393.280	1.450	570.256.000	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	NHÓM 2
2	TĐP02.30	GLUMEFORM 850	Metformin	850mg	VD-27564-17	Uống	Viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 10 vi x 5 viên	Viên	6.426.980	400	2.570.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	NHÓM 2
3	TĐP02.46	SULPIRIDE STELLA 50MG	Sulpirid	50mg	VD-25028-16	Uống	Viên nang	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	1.394.300	500	697.150.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỀN MAI	NHÓM 2
4	TĐP02.49	TEFOSTAD T300	Tenofovir (TDF)	300mg	VD-23982-15 (có CV gia hạn)	Uống	Viên	Công ty TNHH LD Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	300.000	4.050	1.215.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	NHÓM 2
5	TĐP02.53	TOXAXINE 250MG INJ	Tranexamic acid	250mg/5ml	VN-19311-15	Tiêm	Thuốc tiêm	Dai Han Pharm. Co., Ltd	Korea	Hộp 10 ống	Ống	11.400	7.000	79.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIỆN	NHÓM 2
6	TĐP02.56	TOXAXINE 500MG INJ	Tranexamic acid	500mg/5ml	VN-20059-16	Tiêm	Thuốc tiêm	Daihan Pharm. Co., Ltd	Korea	Hộp 10 ống	Ống	3.020	13.200	39.864.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIỆN	NHÓM 2

Nhóm 3

2.179.035.000

1	TĐP03.09	CEPHALEXIN 500MG	Cefalexin	500mg	VD-18300-13	Uống	Viên nang	CN 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	337.500	2.770	934.875.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAGOPHAR	NHÓM 3
2	TĐP03.42	RISDONTAB 2	Risperidon	2mg	VD-31523-19	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	81.000	2.415	195.615.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	NHÓM 3

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ - Hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Qui cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Nhà thầu trúng thầu	Nhóm thuốc
3	TĐP03.50	TEFOSTAD T300	Tenofovir (TDF)	300mg	VD-23982-15 (có CV gia hạn)	Uống	Viên	Công ty TNHH LD Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	258.900	4.050	1.048.545.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	NHÓM 3
Nhóm 4																
12.294.818.130																
1	TĐP04.02	ACICLOVIR 800MG	Aciclovir	800mg	VD-35015-21	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 05 viên, Viên nén	Viên	285.490	1.138	324.887.620	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	NHÓM 4
2	TĐP04.03	ALVERIN	Alverin citrat	40mg	VD-16685-12	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 15 viên, Viên nén	Viên	5.760.540	138	794.954.520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	NHÓM 4
3	TĐP04.10	CEPHALEXIN 500mg	Cefalexin	500mg	VD-22534-15	Uống	Viên nang	Vidipha	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	1.833.570	756	1.386.178.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	NHÓM 4
4	TĐP04.11	CIPROFLOXACIN KABI	Ciprofloxacin	200mg/100m l	VD-20943-14	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 100ml	Chai	82.100	14.963	1.228.462.300	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỀN MAI	NHÓM 4
5	TĐP04.14	DICLOFENAC	Diclofenac	50mg	VD-25528-16	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	1.367.810	103	140.884.430	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	NHÓM 4
6	TĐP04.16	DICLOFENAC 75MG	Diclofenac	75mg	VD-34825-20	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.639.270	275	725.799.250	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	NHÓM 4
7	TĐP04.19	ADRENALIN	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	VD-27151-17	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống	Ống	171.535	1.300	222.995.500	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	NHÓM 4
8	TĐP04.20	ZOLMED 150	Fluconazol	150mg	VD-20723-14 (+ CV GHIHL SDK)	Uống	Viên	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	70.230	1.600	112.368.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	NHÓM 4
9	TĐP04.22	BILURACIL 500	Fluorouracil (5-FU)	500mg/10ml	VD-28230-17	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty CP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml dung dịch tiêm	Lọ	7.000	39.984	279.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	NHÓM 4
10	TĐP04.25	AGIROFEN 200	Ibuprofen	200mg	VD-32777-19	Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	15.000	400	6.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	NHÓM 4

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ - Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Qui cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Nhà thầu trúng thầu	Nhóm thuốc
11	TĐP04.27	BIKOZOL	Ketoconazol	2%/5g (20mg/g-5g)	VD-28228-17	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Công ty CP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5 gam kem bôi da	Tuýp	70.850	3.339	236.568.150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	NHÓM 4
12	TĐP04.31	MEFOMID 850	Metformin	850mg	VD-27263-17	Uống	Viên	Công ty CP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x10 viên nén bao phim	Viên	11.562.140	231	2.670.854.340	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	NHÓM 4
13	TĐP04.33	METHOTREXAT BIDIPHAR 50MG/2ML	Methotrexat	50mg/2ml	QLĐB-638-17	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty CP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 2ml dung dịch tiêm	Lọ/Ống	1.200	66.990	80.388.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	NHÓM 4
14	TĐP04.35	VINGOMIN	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml	VD-24908-16	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống	Ống	1.900	11.550	21.945.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	NHÓM 4
15	TĐP04.37	MISOPROSTOL STELLA 200MCG	Misoprostol	200mcg	VD-13626-10 (có CV gia hạn)	Uống	Viên	Công ty TNHH LD Stellapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	182.960	4.400	805.024.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	NHÓM 4
16	TĐP04.39	VIFLOXACOL	Ofloxacin	0,3%/5ml (3mg/ml- 5ml)	VD-19493-13	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Vidipha	Việt Nam	Hộp 1 chai 5ml	chai/Lọ	23.620	2.310	54.562.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	NHÓM 4
17	TĐP04.40	PVP - IODINE 10%	Povidon iodin	10%/20ml	VD-30239-18	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 20ml	Chai/Lọ	12.120	2.940	35.632.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	NHÓM 4
18	TĐP04.41	PROPYLTHIOURACIL	Propylthiouracil (PTU)	50mg	VD-31138-18	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Hộp 1 lọ 100 viên	Viên	1.294.800	325	420.810.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	NHÓM 4
19	TĐP04.43	SERNAL	Risperidon	2mg	VD-26503-17	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	539.000	322	173.558.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	NHÓM 4
20	TĐP04.44	COTRIMOXAZOL 480MG	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg+80m g	VD-24799-16	Uống	Uống	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dẫn	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 20 viên	Viên	35.000	219	7.665.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DẪN	NHÓM 4
21	TĐP04.47	SULPIRID 50MG	Sulpirid	50mg	VD-26682-17	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	2.069.160	120	248.299.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	NHÓM 4

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ - Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Qui cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Nhà thầu trúng thầu	Nhóm thuốc
22	TĐP04.51	Planovir	Tenofovir (TDF)	300mg	VD-28302-17	Uống	Viên	Pymepharco	Việt Nam	H/3 vỉ/10 viên nén bao phim	viên	1.166.700	1.515	1.767.550.500	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	NHÓM 4
23	TĐP04.54	A.T TRANEXAMIC INJ	Tranexamic acid	250mg/5ml	VD-25638-16	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm an thiên	Việt nam	hộp 10 ống x 5 ml	Ống	92.850	1.764	163.787.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	NHÓM 4
24	TĐP04.57	CAMMIC	Tranexamic acid	500mg/5ml	VD-23729-15	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống	Ống	17.750	4.980	88.395.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	NHÓM 4
25	TĐP04.59	Valbivi 0.5g	Vancomycin	500mg	VD-18365-13 (CÓ GIA HẠN)	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	17.700	16.800	297.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	NHÓM 4

Nhóm 5														75.525.000		
1	TĐP05.13	CLOTRIMAZOL VCP	Clotrimazol	1%/15g	VD-29209-18	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Công ty cổ phần Dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	1.000	12.000	12.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	NHÓM 5
2	TĐP05.36	VINGOMIN	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml	VD-24908-16	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống	Ống	5.500	11.550	63.525.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	NHÓM 5

Tổng mặt hàng : 47

Trị giá : 28.444.647.230

Bằng chữ :

Hai mươi tám tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi bảy ngàn, hai trăm ba mươi đồng.



PHỤ LỤC 03

DANH MỤC THUỐC KHÔNG CÓ CÔNG TY THAM DỰ THẦU

(Đính kèm Quyết định số 573/QĐ-SYT ngày 10/9/2021 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Hàm lượng	Dạng dùng	Bào chế	ĐVT	Giá kế hoạch	Giá đảm bảo	Tổng	BV	NT
Gói số 1 : THUỐC GENERIC											
Nhóm 1											
1	TĐP01.04	Ampicilin (muối natri)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ Ốn	11.000	110.000	500	0	0
2	TĐP01.06	Carboplatin	150mg/15ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	270.000	2.700.000	500	500	
3	TĐP01.18	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	24.000	2.927.040	6.098	500	
4	TĐP01.38	Ofloxacin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	52.900	1.132.060	1.070	0	0
5	TĐP01.45	Sulpirid	50mg	Uống	Viên	Viên	2.600	7.488.000	144.000	0	0
6	TĐP01.48	Tamoxifen	10mg	Uống	Viên	Viên	2.200	88.000	2.000	2.000	
7	TĐP01.58	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	67.830	1.763.580	1.300	900	
Nhóm 2											
1	TĐP02.24	Heparin (natri)	25.000UI/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	89.900	51.602.600	28.700	21.600	
2	TĐP02.32	Methotrexat	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ Ốn	62.000	124.000	100	0	0
Nhóm 4											
1	TĐP04.05	Ampicilin (muối natri)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.283	2.377.350	22.500	1.500	
2	TĐP04.12	Clotrimazol	1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.090	781.956	6.420	0	0
3	TĐP04.26	Ketoconazol	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.100	20.400	200	0	0

Tổng số : 12 mặt hàng